

Sinh kế của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước trong bối cảnh phát triển hiện nay

• **Ngô Thị Phương Lan**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer là những cư dân đã sinh sống lâu đời tại tỉnh Bình Phước. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay, với đời sống kinh tế - xã hội đặc trưng, các tộc người này đã trải qua những biến đổi sâu sắc trên nhiều phương diện. Bài viết trình bày những thay đổi về sinh kế của các tộc người Xtiêng, Mạ, Mnông ở Bình Phước, gắn liền với sự thay đổi về các chính sách phát triển kinh tế, đặc biệt là sự thay đổi về chính sách quản lý rừng, môi trường cư trú và sinh sống chủ yếu của các tộc người này trong những năm gần

đây. Sự thay đổi trong sinh kế của các tộc người thể hiện ở bản chất hoạt động nông nghiệp trồng lúa truyền thống, ở sự thay đổi về đối tượng trồng trọt và tham gia vào việc làm phi nông nghiệp. Quan điểm của bài viết là, trong bối cảnh phát triển hiện nay, tuy có rất nhiều chính sách quan tâm đến các tộc người thiểu số, nhưng khi thực thi các chính sách này cần lưu tâm đến khả năng thích nghi và sự tiếp cận của cộng đồng các tộc người thiểu số với những thay đổi vĩ mô trong sinh kế.

Từ khóa: nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, phương thức sinh kế, Bình Phước, người Xtiêng, người Mạ, người Mnông, phát triển.

Bình Phước là tỉnh miền núi thuộc Đông Nam Bộ, diện tích tự nhiên là 6.857,35km², có đường biên giới giáp với Campuchia dài 240km; phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia. Tỉnh có 7 huyện và 3 thị xã với 112 xã, phường, thị trấn. Bình Phước có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế với hai cửa khẩu quốc tế và nội địa với Vương quốc Campuchia, lại nằm giữa khu kinh tế trọng điểm

phía Nam và Tây Nguyên, với hai trục đường giao thông quan trọng là quốc lộ 13 và 14. Toàn tỉnh có 873.598 người, trong đó có 47/ 54 thành phần tộc người sinh sống với số dân là 172.239 người, chiếm 19% dân số; trong đó, 4 tộc người có dân số trên 10.000 người, đông nhất là người Xtiêng với dân số 81.708, người Tày với dân số 23.228, người Nùng với dân số 23.198, người Khmer với dân số 15.578 [1], [11, tr.204-206]. Địa bàn cư trú chủ yếu của các tộc người thiểu số ở Bình Phước tập trung ở các xã thuộc vùng sâu

vùng xa của 7 huyện: Bình Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Long và Bù Đăng. Tỉnh Bình Phước có 6 tôn giáo bao gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Islam giáo và Phật giáo Hòa Hảo, trong đó 71.585 tín đồ thuộc tộc người thiểu số, chiếm 46% [13].

Bức tranh tộc người ở Bình Phước khá phong phú và đa dạng, có sự đan xen giữa các tộc người bản địa với các tộc người từ phía Bắc (người Tày, người Thái, v.v...), di cư vào trong giai đoạn 1980-1990 và các giai đoạn sau này. Người Xtiêng được cho là tộc người tại chỗ chiếm số đông, sinh sống từ lâu đời ở Bình Phước. Tuy nhiên, do Bình Phước giáp với các tỉnh khác như Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông, nên các tộc người thiểu số chiếm số đông và tộc người tại chỗ ở các tỉnh này, như người Mạ ở Lâm Đồng, Mnông ở Đắk Nông, Chơ ro ở Đồng Nai, cũng là những tộc người sinh sống lâu đời tại tỉnh Bình Phước, bên cạnh tộc người Xtiêng. Ở các tộc người này diễn ra quá trình hòa hợp tộc người thông qua hôn nhân và quá trình cộng cư. Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước cũng như các tộc người thuộc cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên có chung những đặc điểm văn hóa như công chiêng, nhà dài, tục ăn trâu (đâm trâu), mừng lúa mới, bỏ mả, uống rượu cần, dệt thổ cẩm, du canh du cư v.v... Những yếu tố văn hóa chung đó càng được củng cố thêm thông qua quá trình cộng cư và hôn nhân giữa các tộc người. Hiện nay, trong hoạt động kinh tế, do cùng chịu ảnh hưởng của quá trình phát triển với các chính sách phát triển cụ thể tại địa phương nên sinh kế của các tộc người có những nét tương đồng. Các chính sách này định hình hoạt động sinh kế của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer nói riêng, cũng như các tộc người khác tại đây. Hiện nay, một mặt họ vẫn duy trì hoạt động kinh tế nông nghiệp truyền

thống nhưng đã có nhiều thay đổi, mặt khác chuyển sang trồng cây công nghiệp và tham gia vào lao động phi nông nghiệp. Tuy các chính sách hỗ trợ phát triển đã có những tác động tích cực đến đời sống của các tộc người ở tỉnh Bình Phước trên bình diện chung, nhưng quá trình này cũng gây ra những hiệu ứng ngược khiến cho cuộc sống của các tộc người trở nên bấp bênh, sinh kế bất ổn.

Dữ liệu của bài viết được lấy từ cuộc khảo sát nghiên cứu của đề tài “Tri thức bản địa của các tộc người ở Đông Nam bộ” vào các năm 2012 và 2013 tại huyện Bù Đăng và Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung vào sinh kế của tộc người Xtiêng, Mạ và Mnông, là những tộc người thiểu số thuộc các địa phương nói trên. Người Xtiêng là tộc người thiểu số có dân số đông nhất ở tỉnh Bình Phước, chiếm 47% trong tổng số 81.708 người thuộc các tộc người thiểu số, trong khi đó Mnông có 8.590 người, chiếm 4% và Mạ là 432 người, chiếm 0,002 %.

1. Chính sách phát triển kinh tế ở Bình Phước

Bình Phước có tiềm năng đất đai phù hợp để phát triển các loại cây công nghiệp. Cơ cấu kinh tế tuy được hoạch định theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhưng hiện nay ở Bình Phước ngành nông lâm thủy sản vẫn chiếm 43,3%, trong khi công nghiệp xây dựng chiếm 29,75%, dịch vụ chiếm 26,9% [10]. Trồng và khai thác các loại cây công nghiệp là hoạt động kinh tế chủ lực của Bình Phước. Hiện nay tỉnh này đứng đầu cả nước về diện tích cây cao su, tiêu và điều.

Khi tái thành lập vào ngày 1/1/1997, Bình Phước đã tự nhận định là có “xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp so với các tỉnh miền Đông Nam bộ... tỷ lệ đói nghèo trong đồng bào các dân tộc

thiếu số còn cao, dân số tăng nhanh do di cư hàng năm, một số xã thôn đặc biệt khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống còn thấp”, “cơ sở hạ tầng thấp kém... đã làm ảnh hưởng đến đời sống và phát triển sản xuất của đồng bào dân tộc” [13, tr.2, tr.17]. Từ đó, Bình Phước đã tập trung đầu tư sản xuất dựa trên việc phát huy tiềm năng thông qua các chính sách phát triển quan trọng, như chương trình 135 (chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa), chương trình trợ cước trợ giá, chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn (trước đây là dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, theo Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg, ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ), chương trình 134, chính sách cho vay vốn theo Quyết định số 32/QĐ-TTg, chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, các chính sách theo Quyết định 160/2007/ QĐ-TTg về việc phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới. Có thể nói, vì vừa là vùng biên giới, vùng tộc người thiểu số và vùng núi, nên các chính sách phát triển kinh tế ở Bình Phước đều đan xen giữa hai yếu tố tộc người thiểu số và miền núi khó khăn. Do có nhiều chính sách đan xen nhau, nên ngày 29/11/2000, Chính phủ đã hợp nhất dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (133/1998) và chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi vùng cao thành “Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu vùng xa” (gọi tắt là Chương trình 135).

Các chính sách phát triển kinh tế xã hội nói trên đã có nhiều tác động đến cuộc sống của các tộc người ở Bình Phước nói chung. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, chương trình 135 với mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã

đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa đã có những tác động quan trọng đến toàn bộ đời sống cư dân tại đây. Chương trình 135 ở Bình Phước được thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010 qua hai giai đoạn với những nhiệm vụ quan trọng là quy hoạch, bố trí lại dân cư, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với quy hoạch sản xuất và bố trí lại dân cư, quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã, đào tạo cán bộ các cấp ở địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Bên cạnh đó, chương trình trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên miền núi của Chính phủ, ban hành năm 1995, nhằm tạo điều kiện để “đồng bào sinh sống ở miền núi sớm phát triển sản xuất và ổn định đời sống, từng bước đưa kinh tế - xã hội miền núi đi lên, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước” [12]. Mục tiêu của chính sách này là để bảo đảm cho giá bán một số mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất, đời sống ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc tương đương với giá bán các mặt hàng cùng loại được bán ở đô thị của tỉnh. Các mặt hàng, cụ thể là muối i-ốt, dầu hỏa, tập vở học sinh, thuốc chữa bệnh, thuốc trừ sâu, phân bón, giống cây trồng, được trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm. Các tộc người thiểu số còn được thụ hưởng chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn. Với kinh phí hàng năm khoảng 750 triệu, chính sách này đã giải quyết cho việc hỗ trợ sản xuất và đời sống cho hàng ngàn lượt hộ về vật tư, đồ dùng thiết yếu như mùng, mền, gạo ăn vào mùa giáp hạt, hỗ trợ cây, con giống, thuốc trừ sâu, xịt cỏ, bình xịt, máy phát cỏ, v.v... Đặc trưng của tỉnh Bình Phước là dân số tăng nhanh do di cư, nên để ổn định nơi ở, tỉnh đã tích cực áp dụng Chương trình 134. Chương trình này được thực hiện theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ

về một số chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn. Ở Bình Phước, chương trình này thực hiện với các định mức cụ thể: hộ không có đất ở được cấp từ 200 - 400m²; hộ thiếu đất ở được cấp thêm cho đủ 200 - 400m²; hộ không có đất sản xuất được hỗ trợ 1 ha, hộ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ cho đủ 1 ha; hỗ trợ xây nhà ở với mức 6 triệu đồng/nhà; hỗ trợ nước sinh hoạt ở mức 360.000 đồng/hộ/đợt và xây dựng công trình cấp nước tập trung theo ngân sách trung ương và địa phương. Chính sách vay vốn theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển đối với hộ đồng bào dân tộc người thiểu số đặc biệt khó khăn, triển khai trong giai đoạn 2007-2010 với 1.921 hộ và vốn thực hiện là 9.544 triệu. Đối tượng là các hộ dân tộc người thiểu số (kể cả các hộ có vợ hoặc chồng là người thiểu số) đang cư trú tại các xã thuộc vùng khó khăn, có đặc điểm là “hộ rất nghèo, đời sống còn hết sức khó khăn; có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 60.000 đồng/người/tháng; tổng giá trị của hộ không quá 3 triệu đồng; có phương hướng sản xuất thiếu hoặc không có vốn sản xuất” [13, tr.26]. Do là địa bàn có nhiều dân tộc người thiểu số nên chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc người thiểu số đã tạo nên những tác động quan trọng đến sinh hoạt của các dân tộc người tại đây. Chính sách này bao gồm các chương trình hỗ trợ sau: a) hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng ở các điểm định canh, định cư tập trung bằng cách bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất ở, xây dựng đường giao thông, điện sinh hoạt, lớp học, v.v...; đối với điểm định canh định cư xen ghép thì hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ để bồi thường đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân sở tại bị thu hồi đất theo quy định để giao cho hộ định canh, định cư; hỗ trợ cán bộ y tế và khuyến nông; b) hỗ trợ trực tiếp cho các hộ du canh du

cư bằng biện pháp cấp đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ để làm nhà, mắc điện sinh hoạt, nước sinh hoạt, hỗ trợ kinh phí tạo nền nhà, hỗ trợ kinh phí di chuyển, v.v... Kết quả đến năm 2008, Bình Phước đã có 2.276 hộ được hưởng chính sách định canh định cư với tổng số vốn thực hiện là 149.833.460.000 đồng.

Như vậy, có thể nói rằng các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước với mục tiêu rút ngắn khoảng cách kinh tế - xã hội giữa các vùng, miền và giữa các dân tộc người đã làm thay đổi diện mạo đời sống của nhân dân, đặc biệt là ở cộng đồng các dân tộc người thiểu số. Cuộc sống của người dân trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn và các vùng có dân tộc người thiểu số sinh sống đã có những khởi sắc, cụ thể là có đường giao thông thuận lợi, có điện, nước sạch, có trường học, trạm y tế, được hỗ trợ giống lúa, giống cây, vật nuôi, được hướng dẫn cách nuôi trồng và chăm sóc, v.v... Đồng bào các dân tộc người thiểu số thiếu đất và không có đất được hỗ trợ đất để ở và sản xuất. Cuộc sống của đồng bào đã dần ổn định, sản xuất phát triển và đời sống được nâng cao. Sau nhiều năm thực hiện các chính sách phát triển, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đã giảm. Cụ thể là: năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh là 11,2%, đến năm 2009 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,91%. Tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào các dân tộc người thiểu số cũng giảm từ 7.665 hộ vào năm 2006 xuống còn 4.563 hộ vào năm 2009. Tuy nhiên, với chuẩn nghèo mới thì tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước lại tăng lên 9,29% và số hộ nghèo là đồng bào dân tộc người thiểu số cũng tăng lên 8.519 hộ. Số hộ nghèo là đồng bào dân tộc người thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao (khoảng 40%) trên tổng số hộ nghèo của tỉnh [14, tr.4].

Tuy đã có những chuyển biến tích cực trong chất lượng cuộc sống của các dân tộc người thiểu số nhưng hiện trạng chung cho thấy vẫn còn nhiều

vấn đề cần lưu ý trong quá trình thích nghi và đáp ứng với chính sách phát triển của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, đặc biệt là trong lĩnh vực sinh kế. Các chính sách phát triển kinh tế tuy quan trọng nhưng cũng chỉ là yếu tố hỗ trợ, thúc đẩy, còn cách thức mưu sinh của các tộc người mới chính là chỉ báo quan trọng cho sự phát triển bền vững.

Khi đề cập đến các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở các tỉnh Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh Tây Nguyên, canh tác nương rẫy gắn liền với kinh tế tự cung tự cấp là một đặc trưng nổi bật. Hiện nay, do tác động của các chính sách, sinh kế truyền thống của các tộc người đã có nhiều thay đổi. Những thay đổi này thể hiện ở bản chất hoạt động nông nghiệp trồng lúa truyền thống, ở sự thay đổi đối tượng trồng trọt và sự tham gia vào các công việc phi nông nghiệp.

2. Sinh kế truyền thống của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước

Trước những năm 1980, các tộc người Xtiêng, Mạ và Mnông ở Bình Phước có truyền thống canh tác nương rẫy du canh du cư. Hình thức canh tác này thường được miêu tả chi tiết trong nhiều công trình [3],[4],[6] như một sinh kế đặc trưng quan trọng của đồng bào các tộc người thiểu số ở những vùng rừng núi. Do tác động của chính sách định canh định cư, và đặc biệt trong hơn một thập niên qua là chính sách quản lý rừng, hình thức sinh kế truyền thống này đã có nhiều thay đổi.

Về kỹ thuật canh tác truyền thống, theo lời kể của đồng bào các tộc người thiểu số ở Bình Phước, để có đất canh tác, họ phải khai phá các khoảnh rừng. Các tộc người tại đây canh tác lúa ở cả ruộng khô (rẫy) và ruộng nước (bung, tức vùng đất thấp gần sông suối). Trong bối cảnh

chưa chịu tác động của khoa học kỹ thuật hiện đại trong canh tác nông nghiệp, thì tri thức canh tác là do quá trình lao động, trải nghiệm và tích lũy. Để có đất trồng lúa, các tộc người thường khai phá rừng vào mùa khô. Người dân chọn những khoảnh rừng xum xuê vốn được cho là nơi đất tốt, rừng có nhiều cây lồ ô và gỗ thấp để không tốn nhiều công khai phá và dễ đốt; không phát ở những khu rừng đầu suối hay rừng có nhiều cây già, tảng đá to, do yếu tố tâm linh rằng đây là nơi cư trú của “ông bà”; chọn vùng rừng bằng phẳng để thời gian canh tác được lâu do không bị mưa rửa trôi chất dinh dưỡng như ở những vùng đất có độ dốc. Người dân ưu tiên phát rẫy gần nhà rồi sau đó phát xa dần. Khi chọn vùng đất rừng để khai phá lấy đất canh tác, người dân cũng không tiến hành chặt phá ngay mà phải chờ có điềm báo tốt (mơ được cho tiền, vàng, kết bạn) họ mới tiến hành chặt phá. Nếu có điềm báo xấu (mơ thấy lửa cháy) họ sẽ chuyển sang khu rừng khác. Trước khi tiến hành khai phá, người dân sẽ thực hiện nghi lễ cúng tế “thần đất”. Người dân canh tác ở một khoảnh rừng phát trung bình từ 2 đến 4 năm, tùy theo độ màu mỡ của đất. Do dựa hoàn toàn vào tự nhiên, không sử dụng các kỹ thuật cũng như phân bón để tăng độ màu mỡ cho đất, ngoại trừ tro đốt từ cây rừng bị khai phá, nên khi cây trồng không phát triển được nữa vì đất bị bạc màu, thì người dân chuyển sang phát khoảnh rừng khác, để cho mảnh đất đã bạc màu tái sinh, khoảng 5 đến 7 năm sau, họ sẽ quay lại phát và canh tác trên mảnh đất đó. Một người Xtiêng minh họa về sự suy giảm độ màu mỡ của đất đai theo thời gian trong hình thức canh tác nương rẫy tự nhiên như sau:

“Mình trồng lúa thì năm thứ nhất vẫn tốt nè. Ví dụ năm thứ nhất mình trồng một ha cho một tấn đi, tới năm thứ hai thì cỡ 70%, tới năm thứ 3 thì còn 50%. Năm thứ 3 là bắt đầu bỏ rồi. Rẫy

chỉ có làm ba năm, cứ giảm dần vậy đó.” (Điều V, Xtiêng, 63 tuổi, Lộc Ninh)

Kỹ thuật trồng lúa truyền thống là chọc lỗ và tra hạt. Khi lúa chín, người ta dùng liềm hái và bó thành bó nhỏ, phơi khô và dùng chân đập để hạt lúa rụng ra. Người dân thường chắt lúa trong kho để dành ăn quanh năm. Khi muốn ăn, họ sẽ cho lúa vào cối giã để tách lớp vỏ trấu. Nguồn nước canh tác ở rẫy hoàn toàn dựa vào nước mưa, trong khi ở các ruộng bưng thì dựa vào nguồn nước sông và suối. Người dân canh tác các loại lúa khác nhau tùy theo loại đất rẫy (giống chịu khô) hay đất bưng (giống chịu nước). Để bảo vệ mùa màng, họ làm chòi ở trên rẫy để canh không cho các loài thú phá hoại. Hình thức giúp công lao động được sử dụng phổ biến vào giai đoạn phát đốt và thu hoạch.

Để có lúa ăn quanh năm, người dân trồng các loại lúa có thời gian thu hoạch khác nhau và trồng xen các loại cây khác như bắp, đu đủ, ớt, bầu, bí, rau, v.v... Các giống lúa có thời gian chín khác nhau bao gồm giống lúa 4 tháng, 5 tháng và 6 tháng.

“Lúc xưa thì mình phát rừng xong mình để cho khô. Cây đã khô xong mình mới đốt. Sau đó thì mình bắt đầu tría bắp (đầu tháng 4 vì lúc đó đã bắt đầu có mưa), bắp lên được tới chừng đầu gỏi thì mình mới tría lúa. Tría lúa 3 tháng để mình ăn trước chống đói, ngoài giống lúa 3 tháng, còn có 4, 5, 6 tháng, mình tría cùng một lần nhưng trên các rẫy khác nhau, hoặc có thể mình sẽ tría lúa 3 tháng và 4 tháng vào cùng một rẫy nhưng mình sẽ phân ranh giới cho từng giống lúa đó. Mình chỉ trồng lúa được vào tháng 4 và tháng 5 thôi, còn sang tháng 6 là không trồng được nữa, vì nếu trồng lúc đó mình sẽ không thu hoạch kịp, vì tới tháng 10 là nắng rồi, không có mưa nên hạn hán, lúa sẽ không lên được. Lúa 3 tháng gọi là “Bà đá”, lúa 4 tháng

gọi là “Khe bun”, lúa 5 tháng gọi là “Khe baram”, lúa 6 tháng gọi là “Khe bàro.” (Thị Đ, Xtiêng, 52 tuổi, Lộc Ninh)

“Giống lúa lúc xưa thì nhiều lắm mà giờ thì mất hết rồi, giờ thì còn 5 tháng với 6 tháng. Lúc xưa lúa 3 tháng là sớm nhất, rồi 4 tháng, 4 tháng rưỡi, 5 tháng, 5 tháng rưỡi, rồi lúa 6 tháng. Còn lúa 7 tháng là tría dưới nước, dưới bưng mình đó, 7 tháng, đó là lúa “Baxe” hồng, lúa này ăn cơm ngon lắm mà hạt nó đỏ hết, không trắng một hạt nào hết. Còn bây giờ nó mất hết rồi, còn lúa 5 tháng với 5 tháng rưỡi thôi. “Baxe” hồng thì lúa dưới nước lúa 7 tháng, gạo đỏ hết luôn, còn lúa 3 tháng người ta gọi là lúa “vét”, lúa đó bông lúa nó cong xuống mà nó dài, hạt nó tròn tròn như trứng vịt đó, người ta kêu là lúa “vét”, dẻo, thơm ngon.” (Thị N, Xtiêng, 60 tuổi, Lộc Ninh)

Sinh kế truyền thống của các tộc người bản địa ở Bình Phước do có đặc điểm của hình thức canh tác du canh du cư và tự cung tự cấp, phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, nên cho năng suất thấp. Để có thể sinh tồn, người dân chỉ có thể gia tăng diện tích canh tác. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào số lao động sẵn có của hộ gia đình. Do đặc điểm phát đốt và quảng canh nên mỗi hộ gia đình thường có nhiều mảnh đất rẫy hay bưng để canh tác. Vào giai đoạn canh tác du canh du cư, thiếu lương thực là nỗi lo thường trực của người dân. Việc canh tác các giống lúa có thời gian chín khác nhau và trồng xen kẽ với các loại cây lương thực khác để có thể phần nào đảm bảo lương thực quanh năm, tuy nhiên vào mùa giáp hạt, các loại củ rừng (củ chụp, củ mun) là lương thực cứu đói thường xuyên của các tộc người này. Săn bắt, hái lượm là một hình thức tìm kiếm thực phẩm bổ sung một phần nhu cầu của họ. Do môi trường hoạt động sản xuất của hình thức canh tác nương rẫy và săn bắt, hái lượm là các khu rừng, nên khi

môi trường sinh tồn này thay đổi thì sẽ dẫn đến một sự thay đổi lớn trong phương thức mưu sinh của họ.

Dưới tác động của chính sách phát triển chung trên cả nước và ở địa phương, phương thức mưu sinh của các tộc người thiểu số đã có sự thay đổi mạnh mẽ từ thuần nông nghiệp, tự cung tự cấp, sang nông nghiệp thị trường, áp dụng khoa học kỹ thuật và tham gia vào việc làm phi nông nghiệp. Cuộc sống của các tộc người thiểu số tại Bình Phước có hai giai đoạn chuyển biến: giai đoạn những năm đầu 1980 đánh dấu việc định canh định cư, một phần chuyển sang trồng cây công nghiệp và giai đoạn những năm đầu 2000 với sự thay đổi về hình thức quản lý rừng, đánh dấu việc tham gia mạnh mẽ vào lao động phi nông nghiệp.

3. Sinh kế hiện nay của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Bình Phước

Theo lời kể của đồng bào các tộc người thiểu số ở Bình Phước thì họ thường cư trú thành các buôn làng, gắn liền với vùng đất họ canh tác. Vào thời Pháp thuộc, việc thành lập các đồn điền cao su đã đẩy vùng cư trú của các tộc người thiểu số vào sâu trong các khu rừng, cách xa đường giao thông. Bên cạnh đó, do chiến tranh cũng như điều kiện canh tác, đồng bào phải di chuyển đi nơi khác, sau khi hòa bình lập lại, họ quay trở về nơi cũ và được bố trí chỗ ở mới. Kết quả là hiện nay ngoài hình thức cư trú phổ biến là cộng cư với các tộc người như Kinh, Tày, Nùng, v.v..., vẫn có những nơi các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer cư trú thành các khu riêng biệt, như cộng đồng người Xtiêng ở thôn 1, cộng đồng người Mạ ở thôn 2, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, hay cộng đồng người Xtiêng ở thôn Thiện Cư, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, v.v... [7], [15].

Nhờ việc thực hiện chính sách định canh định cư cùng với các chính sách phát triển kinh tế khác mà diện mạo cuộc sống của các tộc người Xtiêng, Mạ, Mnông ở Bình Phước đã có nhiều thay đổi sâu sắc. Đối với vấn đề sinh kế thì các thay đổi đó là chuyển từ canh tác du canh du cư sang định canh định cư, cùng với việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, tham gia vào nông nghiệp thị trường (trồng cây công nghiệp) và bắt đầu tham gia vào việc làm phi nông nghiệp.

3.1. Trồng lúa: kỹ thuật cũ mới đan xen

Lúa là cây lương thực chủ yếu của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở tỉnh Bình Phước. Ở giai đoạn những năm 1980, việc thực hiện mạnh mẽ chính sách định canh định cư cùng với việc áp dụng khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi cách thức tổ chức hoạt động nông nghiệp trồng lúa. Cho đến nay, dù công tác khuyến nông là một trong những trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế, được tập trung đầu tư, nhưng về bản chất, nông nghiệp của các tộc người thiểu số hiện nay vẫn là nông nghiệp tự cung tự cấp. Thay đổi cơ bản trong hoạt động nông nghiệp so với truyền thống là việc áp dụng khoa học kỹ thuật chọn lọc, tùy theo điều kiện kinh tế của đồng bào các tộc người thiểu số.

Chính sách phát triển kinh tế chú trọng đến việc nâng cao năng suất cây lúa, để từ đó nâng cao chất lượng đời sống, vì kinh tế của các tộc người thiểu số chủ yếu phụ thuộc vào cây lúa. Nông nghiệp làm lúa của người Xtiêng sau năm 1980 đã chuyển sang hình thức định canh định cư, thực hiện biện pháp thâm canh với các phương tiện khoa học kỹ thuật để tăng độ màu mỡ cho đất và tăng năng suất lúa như sử dụng phân bón, thay đổi giống lúa và kỹ thuật cày bừa theo hướng dẫn của các chương trình khuyến nông. Đối với các ruộng lúa ở vùng đất thấp

(bung, thung) người dân trồng lúa 3 tháng. Nhờ có hệ thống mương nước dẫn vào ruộng nên họ có thể canh tác quanh năm. Bên cạnh đó, sự thu hẹp diện tích rừng tự nhiên kéo theo thú rừng, chim chóc phá hoại mùa màng không còn nhiều, nên thời gian dành cho việc canh giữ mùa màng không còn cần nhiều lao động như trước. Người dân trình bày chi tiết về sự thay đổi này như sau:

“Trước đây làm lúa cực lắm, làm xong nhà có ai thì làm chòi ra đó giữ cả đêm, cả ngày chứ heo, chim, con này con kia vào phá, vì còn rừng nhiều lắm, cho đến ngày thu hoạch thôi. Còn bây giờ, khi rừng không còn nữa, chỉ thay vào đó là rừng cao su, thì mình làm lúa dưới bung nhờ phân bón, mà cũng không còn thú nữa nên cũng không làm chòi canh, cũng không còn phụ thuộc vào thời gian nữa mà chỉ chăm lúa cho đến ngày thu hoạch.” (Điều T.T, Xtiêng, 39 tuổi, Lộc Ninh).

“Nhà em cũng trồng lúa dưới bung, được nhà nước hỗ trợ cho thuê máy cày, máy xới cho đất tơi lên, sau đó mua phân bón bên Lộc Ninh về bón phân cho đất để đất tơi xốp, lúa thì chỉ trồng được lúa 3 tháng mua ở ngoài chợ. Đây là giống lúa bên Lộc Ninh của người Kinh nên phải bón phân thì mới có lên được. Mỗi năm trồng lúa 3 tháng thì sẽ trồng được 3 vụ/năm vì nước cũng đã đầy đủ, không cần phải đợi mưa xuống.” (Điều C, Xtiêng, 26 tuổi, Lộc Ninh)

Tuy nhiên, hình thức canh tác lúa ở vùng đất khô vẫn duy trì phương thức canh tác truyền thống, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên về kỹ thuật và giống lúa. Do diện tích đất rừng hiện nay chủ yếu đã được chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cao su, nên người dân chỉ có thể canh tác lúa ở những khu đất chưa nằm trong khu quy hoạch rừng sản xuất và ở các khoảnh đất trồng mới cao su, do thời gian trưởng thành của cây cao su chậm, nên tranh thủ lúc cây cao su còn

nhỏ, đồng bào trồng lúa trên các mảnh đất này. Về cơ bản, việc canh tác lúa rẫy đã bị thu hẹp diện tích do sự phát triển của cây cao su.

Hình thức giúp công vẫn được đồng bào sử dụng trong canh tác lúa. Dù hiện nay hình thức cư trú phổ biến là sống xen kẽ với các tộc người khác, nhưng người Xtiêng vẫn duy trì tính cố kết tộc người, thể hiện qua việc họ thường sống thành từng cụm riêng biệt trong các đơn vị cư trú. Mỗi khi đến mùa thu hoạch lúa, các gia đình trong làng hay những người họ hàng sống gần nhau sẽ giúp nhau gặt lúa và đập lúa ở bãi đất trống. Gặt lúa vẫn là công việc của phụ nữ. Đàn ông đảm nhiệm vai trò đập lúa. Nếu thu hoạch được nhiều lúa, người dân bán để có tiền mặt chi dùng cho việc sinh hoạt trong gia đình. Khi cần gạo ăn, người đàn ông trong gia đình sẽ chở lúa đến các nhà máy xay xát, chứ không còn giã gạo như trước. Dù các kỹ thuật để tăng năng suất được giới thiệu rộng rãi thông qua các chương trình khuyến nông, nhưng hiện nay đồng bào Xtiêng vẫn chỉ áp dụng một phần, tùy theo điều kiện kinh tế của họ. Cụ thể là bên cạnh việc trồng giống lúa 3 tháng với thời gian thu hoạch nhanh và năng suất cao, nhưng lại đòi hỏi nhiều phân bón và không tự để giống được, thì hiện nay nhiều người vẫn duy trì các giống lúa cũ với kỹ thuật canh tác truyền thống. Người dân minh họa cho sự thay đổi trong chừng mực này như sau:

“Trước đây, mượn công hoặc là mượn công đại diện của mỗi nhà, sau đó khi thu hoạch xong thì nhà nào có điều kiện thì làm heo, không có điều kiện thì làm gà để đãi cho những người phụ giúp mình thu hoạch và nhảy múa cồng chiêng cho tới đêm khuya. Còn bây giờ, chỉ là mượn công, thỉnh thoảng thì đại diện, nhưng không còn làm rộn ràng, ăn uống như vậy chỉ mang hình thức để cảm ơn. Thu hoạch lúa về chỉ có người phụ nữ giã thành gạo, còn bây giờ thì có máy xay

gạo, có nhà máy, mình không cần phải tập trung vào nữa, giờ thì lúa giống bán đầy ngoài chợ, ngoài tiệm, nhưng mình không mua vì nó có nhiều hóa chất lắm, nên nhà chú lấy lại giống cũ bỏ bao, mình cũng quen giống lúa này rồi.” (Điều T, Xtiêng, 63 tuổi, Lộc Ninh)

“Ngày trước có 7 sào đất thì mỗi lần thu hoạch xong là được 40 bao, không bán chỉ để ăn, nhưng mình không tốn tiền gì, chỉ là đốt rừng chờ mưa xuống là làm lúa. Còn bây giờ trồng hai đến ba vụ trong năm, thì vụ đầu làm lương thực chính và vụ thứ hai thì bán khoảng 4.500 đồng đến 5.000 đồng/kg, nhưng mình phải mua phân bón, thuê máy cày trực đất mới có thể làm tiếp nên tốn kém lắm, rồi lời cũng không nhiều. Nhà phải làm thêm, đi làm bảo vệ mới có đủ ăn.” (Điều T.T., Xtiêng, 39 tuổi, Lộc Ninh)

Như vậy, việc thực thi các chính sách chú trọng sự phát triển kinh tế của các tộc người, đặc biệt công tác khuyến nông để nâng cao năng suất cây trồng đã có những tác động quan trọng đến bản chất hoạt động nông nghiệp trồng lúa truyền thống của các tộc người ở Bình Phước trên phương diện giống, phân bón, áp dụng máy móc trong sản xuất. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế nên việc áp dụng các cải tiến này không đồng đều ở các tộc người. Và cũng như những vùng chuyên sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, do sự mất cân đối giữa chi phí đầu vào và giá cả đầu ra, nên đối với các hộ sản xuất thì lợi nhuận thấp là một trở ngại khiến khiến họ không muốn áp dụng khoa học kỹ thuật. Vì thế, hiện nay về cơ bản, nông nghiệp trồng lúa của các tộc người chủ yếu vẫn để phục vụ nhu cầu lương thực của gia đình. Bên cạnh đó, với lợi thế tự nhiên của vùng đất đỏ bazan, họ cũng đã tham gia trồng cây công nghiệp.

3.2. Trồng cây công nghiệp và tham gia việc làm phi nông nghiệp

Trồng cây công nghiệp: Chính sách định canh định cư không chỉ làm thay đổi bản chất hoạt động canh tác lúa truyền thống của đồng bào các tộc người thiểu số mà đây cũng là khởi điểm để họ tham gia vào hoạt động trồng cây công nghiệp. Trong khi lúa có thể trồng ở cả đất trắng và đất đỏ, thì cây công nghiệp chỉ phù hợp với vùng đất đỏ bazan. Trồng cây công nghiệp là hình thức tham gia thị trường đầu tiên của đồng bào các tộc người thiểu số ở Bình Phước. Trong giai đoạn đầu của quá trình định canh định cư, cây điều là giống cây công nghiệp mà nhà nước giới thiệu cho người dân. Chẳng hạn ở xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, từ năm 1985-1988, trong chương trình định canh định cư, nhà nước khuyến khích người dân trồng điều trên các mảnh đất rừng tự phát thành rẫy xung quanh khu vực định cư. Cây giống do nhà nước cấp phát và sau đó người dân tự nhân rộng ra. Cây điều có vai trò quan trọng trong việc tạo ra thu nhập dưới hình thức tiền mặt để chi tiêu cho các nhu cầu sinh hoạt khác ngoài lương thực, thực phẩm. Bên cạnh việc tham gia trồng điều thì đồng bào vẫn duy trì việc trồng lúa và hoa màu để tự cung tự cấp về lương thực, thực phẩm. Hiện nay, do thị trường bấp bênh, hơn nữa năng suất cây điều không còn cao vì đã bị lão hóa và giống cũ, nên loại cây này dần được thay thế bằng cây cao su. Tuy nhiên, sau thời hoàng kim của cây cao su vào giai đoạn 2010-2012, hiện nay, thị trường mủ cao su lại rơi vào cảnh suy thoái, khiến cho cuộc sống của nhiều hộ gia đình gặp khó khăn khi doanh thu không đủ bù chi phí. Dù hiện nay đồng bào các tộc người thiểu số ở Bình Phước trồng cả cây điều và cây cao su, nhưng cây điều vẫn là cây trồng chủ lực của họ [12, tr.2]. Cây điều đem lại nguồn thu tiền mặt đáng kể cho người dân. Ví dụ hộ ông Điều Đ, 53 tuổi, tộc người Mạ ở xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, với 5 ha trồng điều, một năm ông thu được khoảng 20 triệu sau khi trừ

mọi chi phí. Tuy nhiên, do điều ở các vùng tộc người thiểu số là giống điều cũ đã trồng hơn 20 năm, không có năng suất cao, và người dân không có khả năng đầu tư về phân bón nhiều, nên chi phí cho việc trồng điều khá thấp và tất nhiên sản lượng sẽ không cao. Hiện nay, loại cây trồng này không còn là nguồn thu quan trọng đối với đồng bào như trước đây do giá cả và năng suất đều giảm. Bên cạnh đó, hiện tượng bán “điều bông”, “điều non” vẫn phổ biến ở các tộc người thiểu số¹ khiến cho đây cũng không là một nguồn thu tiền mặt đáng kể cho người dân. Ngoài ra, các khu đất trồng điều của một số hộ bị thu hẹp theo chính sách thu hồi đất của nhà nước để chuyển đổi sang trồng cây cao su.

Sự phát triển của cây công nghiệp tại Bình Phước không hoàn toàn đồng nghĩa với sự tăng lên về chất lượng cuộc sống của đồng bào các tộc người thiểu số. Nguyên nhân là do sự tiếp cận khá hạn chế đối với hoạt động kinh tế này và do tính bấp bênh của thị trường, trong khi điều kiện sản xuất của đồng bào đều ở quy mô nhỏ là hộ gia đình. Sự tiếp cận hạn chế thể hiện qua nguồn vốn và chính sách. Từ năm 2003, với sự thay đổi về chính sách quản lý rừng để đảm bảo an ninh quốc phòng kết hợp với kinh tế, theo đó đất trồng cây cao su chủ yếu được giao cho các lâm trường, các trang trại, và các công ty cao su. Người dân cho biết về quá trình chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây công nghiệp và tác động của sự chuyển đổi này đối với cuộc sống và sinh kế của họ như sau:

¹ Là hình thức giao vườn điều khi trở bông hay đang ra trái non để thương lái chăm sóc và thu hoạch để lấy tiền mặt chi cho các khoản công việc cấp thiết của hộ gia đình. Với hình thức bán này, người dân thường không thu được nhiều tiền như khi bán sản phẩm do chính mình thu hoạch. Ví dụ, hộ Thị Th, dân tộc Mạ vườn điều thu hoạch hàng năm có thể đạt đến 10 triệu nhưng nếu bán điều non hay điều bông như vụ năm 2010 thì chỉ có thể thu được 4 triệu.

“Năm 2004 nhà nước có chính sách thu hồi đất rừng để trồng cao su, đền bù cho công khai phá chỉ 600 ngàn. Nhà không còn đất nhiều để trồng lúa nữa, chỉ còn một mẫu khai phá. Lúc này, mùa cao su, tiêu, điều đang có giá trị cao, do vậy chú chuyển sang trồng hai loại cây đó và phát triển kinh tế, thay thế nguồn thu nhập chính của gia đình trước đây.” (Điều K.U., Xtiêng, 63 tuổi, Lộc Ninh)

“Bây giờ thì ít trồng lúa rồi. Chủ yếu trồng điều thôi. Nhà nước người ta mới trồng cao su, rất nhiều cao su. Cao su của Nhà nước làm, mình đâu có tiền. Thu nhập từ điều thì tùy theo, có năm được giá thì đủ sống, năm nào giá thấp thì phải vay mượn thêm để làm. Cao su thì không có vốn không làm được.” (Điều B, Mnông, 52 tuổi, Bù Đăng)

“Cứ đốt cứ phát vậy thôi. Đi đâu chỗ nào bằng bằng mình cứ phát, sống tự nhiên thôi, không có nghĩ cái gì hết. Bây giờ mới khó nè, bây giờ đất rừng Nhà Nước quản lý hết rồi mới khó nè... Người ta nói đất rừng là của lâm trường, lúc đó mình cũng hông biết làm sao hết, lúc đó người ta kêu mình ở định canh định cư, có quần áo mặc là có hè. Lúc đó là chưa có giải phóng, người ta lấy cây của mình, lấy nước của mình, cá của mình. Cái đó là của mình hết. Bây giờ đó là của Nhà nước, Nhà nước nói là dân làm, Nhà nước chỉ quản lý thôi. Giống bây giờ là mình chặt cây Nhà nước nói là mình phá rừng, không được rồi, Nhà nước quản lý. Bây giờ hạ cây lớn người ta không cho rồi.” (Điều M, Mạ, 55 tuổi, Bù Đăng)

Tham gia việc làm phi nông nghiệp: Bắt đầu từ những năm 2000, khi các khu rừng và khu đất canh tác phần lớn được quy hoạch thành lâm trường hay trang trại, thì đồng bào các tộc người thiểu số một phần không đủ đất canh tác, một phần bị mất đất canh tác do nằm trong khu quy hoạch, bắt đầu tham gia nhiều vào các công việc

phi nông nghiệp như làm bảo vệ, đi cạo mủ cao su, cắt cỏ mướn, xịt thuốc sâu mướn, mót điều.

Một đặc điểm của các xã ở địa bàn khảo sát là việc di cư ồ ạt đến các khu công nghiệp lớn ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương để đi làm thuê không nổi bật như các tỉnh Tây Nam Bộ. Từ khi các công ty cao su xuất hiện tại đây, đồng bào các tộc người thiểu số bắt đầu tham gia vào các công việc làm thuê để có tiền mặt chi tiêu cho sinh hoạt của gia đình. Ở xã Lộc An của huyện Lộc Ninh, vào lúc cao su có giá, lương của những người đi làm công ở các trang trại cao su có thể lên đến 5-6 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, do đa phần các việc làm phi nông nghiệp này là “việc làm mướn” nên đặc điểm của chúng là chế độ cho người lao động không ổn định, phụ thuộc vào thị trường giá cao su. Đối với đồng bào sống bằng nghề trồng lúa thì họ thường “đi rẫy” từ sáng sớm và về nhà vào buổi chiều, thì công việc cạo mủ cao su là công việc “ngủ ngày thức đêm”. Ngoài việc tham gia việc làm phi nông nghiệp do không có đất canh tác, thì các tộc người còn chọn làm những công việc này khi cần tiền mặt để chữa bệnh, học tập, hay tổ chức đám tiệc, v.v... Người dân nói về việc tham gia các công việc phi nông nghiệp của mình như sau:

“Như anh nè, chạy xe mướn cho người ta rồi đi học cạo mủ cao su cho mấy thằng công ty nữa đó... Phải học chứ. Em không có bằng mà em biết cạo mủ người ta cũng không cho làm nữa. Phải học lấy cái bằng (chứng nhận của các chương trình khuyến nông). Đi cắt cỏ mướn, xịt thuốc sâu mướn. Đâu phải ai cũng có rẫy làm đâu... Trả cho mình tiền chứ. Có hồi đó, cái hồi mà chưa có tiền đó, người ta cho gạo, cho gà, mình ăn. Mình làm cho người ta, người ta trả công mình. Vậy đó.” (Điêu C R, 39 tuổi, Xtiêng, Lộc An, Lộc Ninh)

“Ở đây đồng bào chủ yếu đi làm rẫy. Người trẻ khi rảnh thì đi mót điều hay làm cỏ, phun, xịt thuốc cho các vườn điều khác, chủ yếu của người Kinh. Của đồng bào thì chỉ làm cỏ, ít xịt thuốc, bón phân, vì mắc tiền lắm.” (Thị P, Mạ, 41 tuổi, Bù Đăng)

“Chưa thu hồi làm rẫy làm ruộng thoải mái, không phải như bây giờ, khó khăn lắm. Không có cái gì làm, ở không ở nhà. Hồi đó đồng bào đâu có ở nhà, sáng sớm là đi làm rẫy rồi. Đi rẫy, làm nhà làm chòi ở trong rừng luôn, sống luôn ở đó canh lúa của mình trồng đó. Giờ không có cơm ăn, mà khó khăn phải đi làm mướn. Hồi đó mình khó khăn thì khó khăn chứ không có thiếu cơm ăn, không xin của ai. Người ta có cơm ăn, mình cũng có cơm ăn. Hồi đó đồng bào mình khó khăn mà có ăn. Bây giờ già, khó khăn, bệnh không có tiền uống thuốc là đói. Làm lúa mà không có lúa ăn, gia đình đói hoài, lúa ăn được 2-3 tháng thôi, rồi sau đó nhịn đói. Bây giờ thì mình đi cắt cỏ, xịt thuốc, mót điều...ai kêu gì mình cũng làm. Có tiền mua gạo ăn là không có đói.” (Thị R, Mnông, 43 tuổi, Bù Đăng)

Tuy việc làm của các tộc người có sự đa dạng nhưng việc làm chính vẫn là nông lâm nghiệp, chẳng hạn như nông lâm nghiệp là việc làm chính của 98% người Xtiêng, 99% người Mnông ở xã Đồng Nai, số ít còn lại tham gia vào lĩnh vực dịch vụ [5, tr.47]. Do vậy, mặc dù có trồng tiêu, điều và cây cao su, nhưng người dân nếu có điều kiện về đất đai thì vẫn canh tác lúa và các cây lương thực truyền thống để tự túc về lương thực, thực phẩm của gia đình.

Về sinh kế, nếu nhìn ở góc độ chính sách phát triển thì chúng ta sẽ thấy sự đa dạng trong sinh kế của các tộc người ở đây. Với lợi thế sống ở vùng đất phù hợp với việc trồng cây công nghiệp, cuộc sống của một bộ phận đồng bào tộc người thiểu số được cải thiện, nâng cao nhờ lợi nhuận từ việc

trồng cây công nghiệp hay tham gia vào các dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, khi đi sâu phân tích về sinh kế của các tộc người thì tính bấp bênh, thiếu bền vững vẫn là đặc trưng quan trọng. Việc nhớ về sinh kế truyền thống với một nỗi “luyến tiếc” phần nào phản ánh sự bất ổn trong sinh kế hiện nay, kết quả của sự “phát triển”:

“Đối với tôi, truyền thống làm lúa là nguồn thu nhập chính của đồng bào Xtiêng từ trước tới giờ. Nếu như không có các chính sách của nhà nước về việc thu hồi đất trồng cao su, tiêu và điều, các loại nông sản, thành lập công ty tư nhân thì gia đình chú vẫn làm lúa, vì đó là hạt gạo truyền thống của đồng bào Xtiêng. Làm ngày đó sướng lắm, chú có 1 mẫu đất mà mỗi năm thu hoạch được ba tấn; bán lúc đó nhà nước mua nhiều lắm, mình cũng không phải tốn phân bón như bây giờ, mà thu được mấy cây vàng trong 2 năm trồng lúa.” (Điều K.U, Xtiêng, 63 tuổi, Lộc Ninh)

“Tôi sinh ra và lớn lên tại vùng đất này, lấy vợ sinh sống tại đây đã hơn nửa thế kỷ nên tôi biết nghề trồng lúa là quan trọng đối với đồng bào lắm. Nó là nguồn lương thực chính chứ không phải là mấy cây cao su, tiêu, điều như bây giờ. Làm tiêu, điều ở đây tôi không có kinh nghiệm nên làm nó chết hoài, không thu được gì hết à, tốn tiền nhiều lắm. Lúa bưng giờ mình cũng phải thuê máy móc mới làm, rồi giống lúa 3 tháng mình không cho nó phân thì nó không lên. Rẫy thì giờ hết rồi vì nhà nước thu để trồng cao su.” (Điều Kh, Xtiêng, 73 tuổi, Lộc Ninh)

“Cuộc sống của gia đình vẫn tồi tàn như vậy. Nếu như trước kia gia đình chủ yếu dựa vào mảnh đất rẫy thì bây giờ chỉ còn dựa vào số tiền công nhân hàng ngày của anh làm ra để chi tiêu cho cuộc sống gia đình. Nhiều lúc ngồi suy nghĩ lại thấy cuộc sống của mình sao lại khổ như vậy. Khi thu hồi đất có hứa sẽ nhận vào làm ở công ty

nhưng bây giờ thì chỉ làm theo ngày. Ngày nào không làm thì không có gì ăn vì đâu còn đất trồng rẫy gì nữa. Rừng thì của Nhà nước, vào lấy cái gì thì bị phạt.” (Điều P'r, Mnông, 40 tuổi, Bù Đăng)

Như vậy, sinh kế của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer nói riêng và các tộc người thiểu số ở tỉnh Bình Phước nói chung đã có nhiều thay đổi dưới tác động của các chính sách phát triển kinh tế và tộc người. Các chính sách đã có nhiều tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào các tộc người thiểu số. Tuy nhiên, khi phân tích tìm hiểu ở cấp độ hộ gia đình thì nhiều bất ổn về sinh kế đã xuất hiện. Hiện nay đồng bào có sự đa dạng trong sinh kế nhưng nông nghiệp, lâm nghiệp vẫn là hoạt động chính. Thế nhưng đất đai, nguồn tư liệu sản xuất quan trọng, và sự biến động của thị trường là hai yếu tố quan trọng tác động đến sinh kế của họ. Trong khi chính sách định canh định cư giúp cho đồng bào có cuộc sống ổn định thì những thay đổi về chính sách quản lý rừng với việc thu hồi đất đai đã tác động đến cuộc sống, cũng như tâm lý của người dân. Với lối sống tự cung tự cấp nhờ trồng rẫy, nên việc chỉ còn rất ít hay không còn đất canh tác, và rừng không còn là nguồn cung cấp thực phẩm đã tạo cho các tộc người này một tâm lý bất ổn. Mặc dù, hiện nay việc tham gia các việc làm phi nông nghiệp và trồng cây công nghiệp là một giải pháp để góp phần ổn định cuộc sống, và cũng là giải pháp được đưa ra để giải quyết việc làm cho những hộ bị thu hồi đất, nhưng xuất phát điểm hạn chế về sức khỏe, trình độ, ngôn ngữ, nguồn vốn, cùng với nhiều hạn chế khi thi hành các chính sách là những rào cản trong việc tiếp cận, thích nghi của đồng bào với những thay đổi ở cấp độ vĩ mô. Người dân đang chuyển từ tâm lý tự chủ trong cuộc sống sang tâm lý bất an, phụ thuộc. Như vậy, để cho các chính sách phát triển hướng đến sự bền vững thì

việc nâng cao năng lực thích nghi với các thay đổi cho đồng bào tộc người cần được chú trọng nhiều hơn nữa.

Livelihood strategies of the Mon-Khmer ethnic groups in Binh Phuoc province in the current development context of Vietnam

- **Ngo Thi Phuong Lan**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

The Mon-Khmer people are considered to be native in Binh Phuoc province of Vietnam. In the context of present development and integration, with specific socio-economic characteristics, these ethnic groups have experienced profound changes, especially in their livelihoods. These changes are associated with the launching of the state's socio-economic development policies, especially those, in recent years, relating to forest – the living environment of these groups. Livelihood changes are manifested in the nature of these ethnic groups' traditional

extensive cultivation, in their shifting of plants and in their participation in non-agricultural activities. By examining changing livelihoods of the Xtieng, Mạ, and Mnong in Binh Phuoc province, this paper asserts that despite of having many policies which aim to upgrade socio-economic life of the underprivileged in general and of these ethnic groups in particular, at the implementation stage of the policies, not much interest and attention has been paid to their abilities to adapt to the new settings and to their access to new opportunities.

Keywords: *The Mon-Khmer, livelihoods, Binh Phuoc, the Xtieng, the Mạ, the Mnong, development.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bài viết dựa trên kết quả khảo sát của đề tài “Tri thức bản địa của các dân tộc ở Đông Nam bộ” (đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia 2012-2014) do GS. TS. Ngô Văn Lệ làm chủ nhiệm đề tài.
- [2]. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước, Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình phát triển kinh tế- xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc giai đoạn 2006-2010, tháng 12 năm 2010.
- [3]. Ban dân tộc tỉnh Bình Phước, Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2011 và phương hướng thực hiện năm 2012, tháng 12 năm 2011.
- [4]. Trần Bình, Tập quán mưi sinh của các dân tộc thiểu số ở Đông bắc Việt Nam, Nxb Phương Đông (2005).
- [5]. Condominas, Georges, Chúng tôi ăn Rừng Đá - Thần Gô: Biên niên của Sar Luk, Làng Mông Gar (Bộ lạc tiền đồng dương trên cao nguyên miền Trung Việt Nam), Nxb Thế giới (2003).
- [6]. Cục thống kê tỉnh Bình Phước, Kết quả điều tra tình hình cơ bản hộ gia đình dân tộc thiểu số và thực trạng cơ sở hạ tầng các xã có đồng bào dân tộc thiểu số có đến 1/1/2011: Huyện Bù Đăng, “Kết quả chủ yếu” (2011).
- [7]. Bùi Minh Đạo, Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, Nxb KHXH (2000).
- [8]. Chu Phạm Minh Hằng, Vai trò phụ nữ Xtiêng; truyền thống và biến đổi (Nghiên cứu trường hợp: xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước), Luận văn thạc sĩ (2013).
- [9]. Hoàng Thị Lan, Văn hóa ứng xử với rừng của người Xtiêng ở Việt Nam, Luận văn thạc sĩ (2012).
- [10]. Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg về việc hợp nhất dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao, vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Ngày 29 tháng 11 năm 2000.
- [11]. Nguyễn Văn Trăm, Bình Phước tập trung vào ba chương trình đột phá cho phát triển kinh tế đến năm 2015. www.binhphuocittpc.gov.vn (trang web của Trung tâm xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Bình Phước) (2012).
- [12]. Tổng cục thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê (2009).
- [13]. Ủy Ban dân tộc miền núi, Thông tư của Ủy Ban Dân tộc và miền núi số 137/UB-TTLB ngày 6 tháng 3 năm 1996 hướng dẫn thực hiện văn bản số 7464 KT-TH ngày 30-12-1995 của chính phủ về chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên miền núi, Ngày 6 tháng 3 năm 1996.
- [14]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Chuyên đề chính sách dân tộc - tôn giáo các xã thuộc chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010) (2008).
- [15]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá các khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2006-2010 và góp ý dự thảo tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, Ngày 27 tháng 4 năm 2011.

- [16]. Tư liệu điền dã của đề tài “Tri thức bản địa của các tộc người ở Đông Nam bộ”, Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia năm 2012 do GS.TS. Ngô Văn Lệ chủ nhiệm.